| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN CHÂU ĐỨC**<br>**TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 06/2025/KDTM-ST
Ngày: 23-4-2025
"V/v Tranh chấp Hợp đồng tín dụng"

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU ĐỨC, TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Lê Thị Thanh Nga.

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Lê Ngọc Phi.

2. Ông Bùi Huy Xuân.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Ngô Thị Hiệp - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa***: Bà Trịnh Thị Phương Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 123/2024/TLST-DS ngày 04 tháng 4 năm 2024 về "*Tranh chấp về Hợp đồng tín dụng*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2025/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 3 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2025/QĐST-DS ngày 31 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Ngân hàng A.

Địa chỉ: Tầng 08 Tòa nhà A, số B, phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Nguyễn Cảnh A, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị. (vắng mặt)

*Người đại diện theo ủy quyền:* Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng A.

Địa chỉ: Tòa nhà A, phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Hợp đồng ủy quyền số 04/2024/HĐUQ/EIB-AMC ngày 18-7-2024 của Ngân hàng A.

*Người đại diện theo pháp luật*: Ông Trần Minh T, chức vụ: Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng A (vắng mặt)

*Người đại diện theo ủy quyền:* Bà Văn Thái Bảo Nh, chức vụ: Tổng giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng A. (vắng mặt)

Theo Giấy ủy quyền số 02/2025/EIB/UQ-CT ngày 15-01-2025 của Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng A.

*Người đại diện theo ủy quyền lại:* Ông Tôn Thất Mạnh T, chức danh: Nhân viên phòng Quản lý và Thu hồi nợ Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng A.(có mặt)

Địa chỉ: Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng A.

Theo Giấy ủy quyền số 202/2025/UQ-EIB AMC ngày 03-3-2025 của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng A.

*Bị đơn*: Ông Nguyễn Viết H, sinh năm 1976 và bà Nguyễn THị Phương L, sinh năm 1979. (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ A, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**:

*Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án, nguyên đơn Ngân hàng A do ông Tôn Thất Mạnh T là người đại diện theo ủy quyền, trình bày:*

Ngày 02-6-2022, Ngân hàng A và vợ chồng ông Nguyễn Viết H, bà Nguyễn Thị Phương L có ký Hợp đồng tín dụng số 1831LAV220047464 ngày 02-6-2022 và Khế ước nhận nợ số 1831-LDS-230000272 ngày 01-6-2023 để vay tiền số tiền 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng); mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh mua bán vật liệu xây dựng, sắt, thép; thời hạn vay 12 tháng, kể từ ngày 01-6-2023 đến ngày 01-6-2024; lãi suất vay cho vay 12%/ 01 năm, cố định trong suốt thời gian vay; lãi suất quá hạn 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất phạt (tính trên số tiền lãi chậm trả) 10%/01 năm; thời hạn trả nợ: Nợ gốc trả một lần vào ngày 01-6-2024, nợ lãi trả vào ngày 10 hàng tháng.

Từ sau khi vay và được giải ngân cho đến ngày 23-4-2025 ông H, bà L đã thanh toán được cho Ngân hàng số tiền 80.037.216 đồng (Tám mươi triệu không trăm ba mươi bảy ngàn hai trăm mười sáu đồng).

Tính đến ngày 23-4-2025, ông H, bà L còn nợ Ngân hàng A tổng số tiền 1.853.916.975 đồng (Một tỷ tám trăm năm mươi ba triệu chín trăm mười sáu ngàn chín trăm bảy mươi lăm đồng), trong đó: Tiền nợ gốc 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng), tiền nợ lãi trong hạn 100.602.736 đồng (Một trăm triệu sáu trăm linh hai ngàn bảy trăm ba mươi sáu đồng), tiền nợ lãi quá hạn 241.890.411 đồng (Hai trăm bốn mươi mốt triệu tám trăm chín mươi ngàn bốn trăm mười một đồng), tiền lãi phạt 11.447.713 đồng (Mười một triệu bốn trăm bốn mươi bảy ngàn bảy trăm mười ba đồng), đã trả được số tiền 23.885 đồng (Hai mươi ba ngàn tám trăm tám mươi lăm đồng), còn lại 11.423.828 đồng (Mười một triệu bốn trăm hai mươi ba ngàn tám trăm hai mươi tám đồng). Cụ thể:

Về lãi trong hạn: Tính từ ngày 11-10-2023 đến ngày 31-5-2024 là 204 ngày nên tiền lãi trong hạn = (Dư nợ gốc trong hạn x Lãi suất trong hạn: 365 ngày) x 204 ngày = 100.602.740 đồng (Một trăm triệu sáu trăm linh hai ngàn bảy trăm bốn mươi đồng), đã trả được 4.000 đồng (Bốn ngàn đồng) còn nợ 100.602.736 đồng (Một trăm triệu sáu trăm linh hai ngàn bảy trăm ba mươi sáu đồng).

Về lãi quá hạn gốc: Tính từ ngày 01-6-2024 là ngày ông H, bà L bắt đầu quá hạn gốc, đến ngày 23-4-2025 là 327 ngày nên tiền lãi quá hạn gốc = (Dư nợ gốc quá hạn x Lãi suất quá hạn: 365 ngày) x 327 ngày = 241.890.411 đồng (Hai trăm bốn mươi mốt triệu tám trăm chín mươi ngàn bốn trăm mười một đồng).

Về lãi phạt (quá hạn lãi): Tính từ ngày 10-11-2023 là ngày ông H, bà L bắt đầu quá hạn lãi, đến ngày 23-4-2025 là 531 ngày nên tiền lãi phạt = (Tiền lãi trong hạn x 10%: 365 ngày) x 531 ngày = 11.447.713 đồng (Mười một triệu bốn trăm bốn mươi bảy ngàn bảy trăm mười ba đồng), đã trả 23.885 đồng (Hai mươi ba ngàn tám trăm tám mươi lăm đồng) còn nợ 11.423.828 đồng (Mười một triệu bốn trăm hai mươi ba ngàn tám trăm hai mươi tám đồng).

Ngoài ra, ông H còn có Giấy Đề nghị phát hành kiêm Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế. Theo đó, ngày 13-9-2022, Ngân hàng đã phát hành thẻ tín dụng cho ông H với hạn mức tín dụng là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng), loại thẻ: Visa Master Card Gold, mục đích: Vay tiêu dùng cá nhân, hình thức đảm bảo: Tín chấp; thời hạn hiệu lực thẻ: 02 năm; mục đích: Vay tiêu dùng cá nhân, lãi suất vay theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Quá trình sử dụng thẻ tín dụng, ông H đã thực hiện giao dịch với tổng số tiền đã giao dịch trong kỳ là 23.349.705 đồng (Hai mươi ba triệu ba trăm bốn mươi chín ngàn bảy trăm linh năm đồng). Do ông H đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ thẻ tín dụng nên từ tháng 12/2023, Ngân hàng đã khóa thẻ tín dụng này. Tính đến tháng 12/2023, ông Hoài đã thanh toán được cho Ngân hàng số tiền 10.331.819 đồng (Mười triệu ba trăm ba mươi mốt ngàn tám trăm mười chín đồng) nên số tiền ông H còn thiếu tính đến ngày 23-4-2025 là 52.501.204 đồng (Năm mươi hai triệu năm trăm linh một ngàn hai trăm linh bốn đồng), trong đó: Tiền nợ gốc 18.589.408 đồng (Mười tám triệu năm trăm tám mươi chín ngàn bốn trăm linh tám đồng), phí vượt hạn mức 2.133.889 đồng (Hai triệu một trăm ba mươi ba ngàn tám trăm tám mươi chín đồng), phí trễ hạn 16.224.491 đồng (Mười sáu triệu hai trăm hai mươi bốn ngàn bốn trăm chín mươi mốt đồng), tiền nợ lãi 15.553.416 đồng (Mười lăm triệu năm trăm năm mươi ba ngàn bốn trăm mười sáu đồng).

Để đảm bảo cho khoản vay trên, ông H, bà L có thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 701, có diện tích 506,2m$^2$, tờ bản đồ số 148, tọa lạc tại thị trấn A, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DE 423192 ngày 16-5-2022 cho ông H, bà L; theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 125/KHCN 30-4/BĐTS/22 ngày 02-6-2022 đã được Văn phòng Công chứng A, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu công chứng ngày 02-6-2022 và đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo chứng nhận của cơ quan đăng ký ngày 03-6-2022.

Nay, Ngân hàng yêu cầu ông H, bà L phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền vay còn thiếu tính đến ngày 23-4-2025 là 1.906.418.179 đồng (Một tỷ chín trăm linh sáu triệu bốn trăm mười tám ngàn một trăm bảy mươi chín đồng), cụ thể:

Theo Hợp đồng tín dụng là 1.853.916.975 đồng (Một tỷ tám trăm năm mươi ba triệu chín trăm mười sáu ngàn chín trăm bảy mươi lăm đồng), trong đó: Tiền nợ gốc 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng), tiền nợ lãi trong hạn 100.602.736 đồng (Một trăm triệu sáu trăm linh hai ngàn bảy trăm ba mươi sáu đồng), tiền nợ lãi quá hạn 241.890.411 đồng (Hai trăm bốn mươi mốt triệu tám trăm chín mươi ngàn bốn trăm mười một đồng), tiền lãi phạt 11.423.828 đồng (Mười một triệu bốn trăm hai mươi ba ngàn tám trăm hai mươi tám đồng)

Theo thẻ tín dụng là 52.501.204 đồng (Năm mươi hai triệu năm trăm linh một ngàn hai trăm linh bốn đồng), trong đó: Tiền nợ gốc 18.589.408 đồng (Mười

tám triệu năm trăm tám mươi chín ngàn bốn trăm linh tám đồng), phí vượt hạn mức 2.133.889 đồng (Hai triệu một trăm ba mươi ba ngàn tám trăm tám mươi chín đồng), phí trễ hạn 16.224.491 đồng (Mười sáu triệu hai trăm hai mươi bốn ngàn bốn trăm chín mươi mốt đồng), tiền nợ lãi 15.553.416 đồng (Mười lăm triệu năm trăm năm mươi ba ngàn bốn trăm mười sáu đồng).

Và phải trả tiền lãi phát sinh tiếp theo tính từ ngày 24-4-2025 theo mức lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng và thẻ tín dụng với Ngân hàng cho đến khi trả hết nợ.

Trường hợp ông H, bà L không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền trên thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát mại tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất đã thế chấp để thu hồi nợ.

Trường hợp tài sản phát mại không đủ để trả nợ thì ông H, bà L có nghĩa vụ trả nợ tiếp cho Ngân hàng cho đến khi trả hết nợ.

Ngân hàng yêu cầu ông H, bà L phải trả lại chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng).

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập ông H, bà L theo quy định của pháp luật nhưng ông H chỉ tham gia thủ tục xem xét thẩm định tại chỗ còn bà L không đến.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đúng phần quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 30, 35, 39, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 91, 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 299, 317 của Bộ luật Dân sự; Điều 167 của Luật Đất đai và Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Về khoản vay theo Hợp đồng tín dụng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông H, bà L phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng A số tiền tạm tính đến ngày 23-4-2025 là 1.853.916.975 đồng (Một tỷ tám trăm năm mươi ba triệu chín trăm mười sáu ngàn chín trăm bảy mươi lăm đồng), trong đó: Tiền nợ gốc 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng), tiền nợ lãi trong hạn 100.602.736 đồng (Một trăm triệu sáu trăm linh hai ngàn bảy trăm ba mươi sáu đồng), tiền nợ lãi quá hạn 241.890.411 đồng (Hai trăm bốn mươi mốt

triệu tám trăm chín mươi ngàn bốn trăm mười một đồng), tiền lãi phạt 11.423.828 đồng (Mười một triệu bốn trăm hai mươi ba ngàn tám trăm hai mươi tám đồng) và tiền lãi phát sinh tiếp theo sau ngày 23-4-2025 cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng giữa vợ chồng ông H, bà L với Ngân hàng.

Trường hợp ông H, bà L không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền trên thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát mại tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất trên để thu hồi nợ.

Trường hợp tài sản bảo đảm không thanh toán đủ tiền nợ thì ông H, bà L có nghĩa vụ trả nợ tiếp cho Ngân hàng cho đến khi trả hết nợ.

Đối với khoản vay thẻ tín dụng là 52.501.204 đồng (Năm mươi hai triệu năm trăm linh một ngàn hai trăm linh bốn đồng), trong đó: Tiền nợ gốc 18.589.408 đồng (Mười tám triệu năm trăm tám mươi chín ngàn bốn trăm linh tám đồng), phí vượt hạn mức 2.133.889 đồng (Hai triệu một trăm ba mươi ba ngàn tám trăm tám mươi chín đồng), phí trễ hạn 16.224.491 đồng (Mười sáu triệu hai trăm hai mươi bốn ngàn bốn trăm chín mươi mốt đồng), tiền nợ lãi 15.553.416 đồng (Mười lăm triệu năm trăm năm mươi ba ngàn bốn trăm mười sáu đồng). Xét thấy, đây là khoản nợ phát sinh từ giao dịch do một mình ông H xác lập, thực hiện không vì nhu cầu của gia đình nên không phải nợ chung của vợ chồng. Do đó, cần buộc cá nhân ông H phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền này và tiền lãi phát sinh tiếp theo theo Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế đã ký giữa các bên.

Về án phí và chi phí tố tụng: Buộc bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngân hàng A khởi kiện ông Nguyễn Viết H, bà Nguyễn Thị Phương L phải trả số tiền vay còn thiếu theo Hợp đồng tín dụng, Thẻ tín dụng đã ký; ông H, bà L có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh do ông Nguyễn Viết H đứng tên nên đây là tranh chấp về kinh doanh thương mại "*Tranh chấp về Hợp đồng tín dụng"*. Tại thời điểm khởi kiện và thụ lý vụ án, ông H, bà L có hộ khẩu thường trú tại địa chỉ xã C, huyện D, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nên Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền có mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn là ông H, bà L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai (không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan) mà vẫn vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1.] Về tính hợp pháp của Hợp đồng tín dụng số 1831LAV220047464 ngày 02-6-2022, Khế ước nhận nợ số 1831LDS230000272 ngày 01-6-2023, Giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 13-9-2022 thấy:

Hợp đồng tín dụng số 1831LAV220047464 ngày 02-6-2022 được ký kết giữa Ngân hàng A với ông Nguyễn Viết H, bà Nguyễn Thị Phương L; căn cứ vào giấy đề nghị phát hành kiêm Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng Quốc tế của ông Nguyễn Viết H nên ngày 13-9-2022, Ngân hàng A đã phát hành thẻ tín dụng cho ông H với hạn mức tín dụng là 20.000.000 đồng, loại thẻ: Visa Master Card Gold, mục đích: Vay tiêu dùng cá nhân, lãi suất vay theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Căn cứ vào Điều 405 của Bộ luật Dân sự, Điều 91, Điều 98 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017 thì đây là loại hợp đồng theo mẫu. Việc giao kết hợp đồng giữa các bên là tự nguyện, tuân thủ các quy định của pháp luật về nội dung và hình thức, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên thỏa thuận này có giá trị pháp lý, phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

[2.2] Về số tiền gốc, tiền lãi nguyên đơn yêu cầu thanh toán theo Hợp đồng tín dụng số 1831LAV220047464 ngày 02-6-2022, Khế ước nhận nợ số 1831LDS230000272 ngày 01-6-2023:

Ngày 02-6-2022, Nguyên đơn là Ngân hàng A, Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu, Phòng Giao dịch A với ông Nguyễn Viết H, bà Nguyễn Thị Phương L có ký Hợp đồng tín dụng số 1831LAV220047464. Theo đó, ông H, bà L có vay của Ngân hàng số tiền 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng), Ngân hàng đã giải ngân cho ông H, bà L theo Khế ước nhận nợ số 1831LDS230000272 ngày 01-6-2023 với số tiền 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng) vào tài khoản của người thụ hưởng tên Đinh Thái Anh H tại Ngân hàng B thông qua ủy nhiệm chi ngày 01-6-2023 của ông H; mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh mua bán vật liệu xây dựng, sắt, thép; thời hạn vay 12 tháng, kể từ ngày

01-6-2023 đến ngày 01-6-2024; lãi suất vay cho vay 12%/01 năm, cố định trong suốt thời gian vay; lãi suất quá hạn 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất phạt (tính trên số tiền lãi chậm trả) 10%/01 năm; thời hạn trả nợ: Nợ gốc trả một lần vào ngày 01-6-2024, nợ lãi trả vào ngày 10 hàng tháng.

Sau khi vay và được giải ngân cho đến ngày 23-4-2025, ông H, bà L đã thanh toán được cho Ngân hàng số tiền 80.037.216 đồng (Tám mươi triệu không trăm ba mươi bảy ngàn hai trăm mười sáu đồng).

Ngày 01-6-2024 là đến kỳ hạn trả nợ gốc nhưng ông H, bà L vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên từ ngày 06-01-2024, Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ gốc qua nợ quá hạn và áp dụng mức lãi suất nợ quá hạn đối với khoản vay của ông H, bà L với mức lãi suất quá hạn là 18%/01 năm.

Đến ngày 23-4-2025, ông H, bà L còn nợ Ngân hàng A tổng số tiền 1.853.916.975 đồng (Một tỷ tám trăm năm mươi ba triệu chín trăm mười sáu ngàn chín trăm bảy mươi lăm đồng), trong đó: Tiền nợ gốc 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng), tiền nợ lãi trong hạn 100.602.736 đồng (Một trăm triệu sáu trăm linh hai ngàn bảy trăm ba mươi sáu đồng), tiền nợ lãi quá hạn 241.890.411 đồng (Hai trăm bốn mươi mốt triệu tám trăm chín mươi ngàn bốn trăm mười một đồng), tiền lãi phạt 11.423.828 đồng (Mười một triệu bốn trăm hai mươi ba ngàn tám trăm hai mươi tám đồng).

Như vậy, căn cứ vào mục 3.2 Điều 3, Điều 4, 7, Điều 11, Điều 12 của Hợp đồng tín dụng số 1831LAV220047464 và Mục 7, Mục 8 của Phụ lục đính kèm Hợp đồng tín dụng số 1831LAV220047464; Mục 4 của Khế ước nhận nợ số 1831LDS230000272; Điều 280, khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự; Điều 91, Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 được sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 7, Điều 8 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì ông H, bà L đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên từ ngày 01-6-2024, Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ gốc còn lại sang nợ quá hạn và áp dụng lãi suất quá hạn theo thỏa thuận giữa hai bên khi xác lập hợp đồng là phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước về việc cho vay của các tổ chức tín dụng.

Do đó, cần buộc ông H, bà L phải có nghĩa vụ trả số nợ còn thiếu cho Ngân hàng tính đến ngày 23-4-2025 theo Hợp đồng tín dụng, Khế ước nhận nợ đã ký với số tiền là 1.853.916.975 đồng (Một tỷ tám trăm năm mươi ba triệu chín trăm mười sáu ngàn chín trăm bảy mươi lăm đồng), trong đó: Tiền nợ gốc 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng), tiền nợ lãi trong hạn 100.602.736 đồng (Một trăm triệu sáu trăm linh hai ngàn bảy trăm ba mươi sáu

đồng), tiền nợ lãi quá hạn 241.890.411 đồng (Hai trăm bốn mươi mốt triệu tám trăm chín mươi ngàn bốn trăm mười một đồng), tiền lãi phạt 11.423.828 đồng (Mười một triệu bốn trăm hai mươi ba ngàn tám trăm hai mươi tám đồng).

[2.3]. Đối với yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm của Ngân hàng:

Để bảo đảm cho khoản vay với Ngân hàng, ngày 02-6-2022, ông H, bà L đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 701, tờ bản đồ số 148, có diện tích 506,2m$^2$, tọa lạc tại thị trấn A, huyện D, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DE 423192 ngày 16-5-2022 cho ông H, bà L; theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 125/KHCN 30-4/BĐTS/22 ngày 02-6-2022 đã được Văn phòng Công chứng A, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu công chứng ngày 02-6-2022 và đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai huyện D, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo chứng nhận của cơ quan đăng ký ngày 03-6-2022.

Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21-8-2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức ghi nhận, tại thời điểm xem xét, thẩm định trên thửa đất thế chấp không có công trình xây dựng, vật kiến trúc.

Xét thấy, tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất trên thuộc quyền sở hữu của bên bảo đảm (ông H, bà L), đã được đăng ký bảo đảm theo đúng quy định tại Điều 22 của Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19-3-2021 của Chính phủ Quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ. Do ông H, bà L đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên căn cứ quy định tại các Điều 295, 298, 299, 303, 319, 320 của Bộ luật Dân sự; Điều 167 của Luật Đất đai chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm của nguyên đơn.

[2.5]. Về số tiền yêu cầu thanh toán theo Giấy đề nghị phát hành kiêm Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 13-9-2022:

Theo các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện ông H có Giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế. Theo đó, ngày 13-9-2022, Ngân hàng đã phát hành thẻ tín dụng cho ông H với hạn mức tín dụng là 20.000.000 đồng, loại thẻ: Visa Master Card Gold, mục đích: Vay tiêu dùng cá nhân, lãi suất vay theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Căn cứ Bảng sao kê thẻ tín dụng Quốc tế với số thẻ 404152xxxxxx4746, có căn cứ xác định dư nợ theo thẻ tín dụng của ông H tính đến ngày 23-4-2025 là 52.501.204 đồng (Năm mươi hai triệu năm trăm linh một ngàn hai trăm linh bốn đồng), trong đó: Tiền nợ gốc 18.589.408 đồng (Mười tám triệu năm trăm tám

mươi chín ngàn bốn trăm linh tám đồng), phí vượt hạn mức 2.133.889 đồng (Hai triệu một trăm ba mươi ba ngàn tám trăm tám mươi chín đồng), phí trễ hạn 16.224.491 đồng (Mười sáu triệu hai trăm hai mươi bốn ngàn bốn trăm chín mươi mốt đồng), tiền nợ lãi 15.553.416 đồng (Mười lăm triệu năm trăm năm mươi ba ngàn bốn trăm mười sáu đồng).

Qua các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện, do ông H có Giấy Đề nghị phát hành kiêm Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế nên ngày 13-9-2022, Ngân hàng đã phát hành thẻ tín dụng cho ông H. Việc mở Thẻ tín dụng là do cá nhân ông H làm đơn đề nghị Ngân hàng cấp, bà L không ký vào đơn đề nghị và cũng không có văn bản ủy quyền của bà L cho ông H xác lập giao dịch. Như vậy, giao dịch này do một mình ông H xác lập, thực hiện không vì nhu cầu thiết yếu của gia đình nên theo quy định tại Điều 24, 27, 45 của Luật Hôn nhân và gia đình khoản nợ này được xác định là nợ riêng của ông H.

Do đó, chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng về việc buộc ông H có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền vay theo Giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 13-9-2022 với số tiền tính đến ngày 23-4-2025 là 52.501.204 đồng (Năm mươi hai triệu năm trăm linh một ngàn hai trăm linh bốn đồng), trong đó: Tiền nợ gốc 18.589.408 đồng (Mười tám triệu năm trăm tám mươi chín ngàn bốn trăm linh tám đồng), phí vượt hạn mức 2.133.889 đồng (Hai triệu một trăm ba mươi ba ngàn tám trăm tám mươi chín đồng), phí trễ hạn 16.224.491 đồng (Mười sáu triệu hai trăm hai mươi bốn ngàn bốn trăm chín mươi mốt đồng), tiền nợ lãi 15.553.416 đồng (Mười lăm triệu năm trăm năm mươi ba ngàn bốn trăm mười sáu đồng) và lãi phát sinh tiếp theo theo mức lãi suất các bên thỏa thuận theo giấy Đề nghị phát hành kiêm Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế ngày 13-9-2022.

[3] Ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức tại phiên tòa về thủ tục tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở nên chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng). Nguyên đơn đã nộp đủ theo Thông báo nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng số 26/2024/TB-TA ngày 09-8-2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức và đã chi phí hết nên cần buộc bị đơn phải có trách nhiệm trả lại số tiền này cho nguyên đơn.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền phải trả cho nguyên đơn theo quy định tại Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, cụ thể như sau:

Đối với khoản vay theo Hợp đồng tín dụng: Ông H, bà L phải nộp án phí Kinh doanh Thương mại sơ thẩm có giá ngạch là: [36.000.000 đồng + (3% x 1.053.916.975 đồng] = 67.618.000 đồng (Sáu mươi bảy triệu sáu trăm mười tám ngàn đồng).

Đối với khoản vay thẻ tín dụng: Ông H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 5% x 52.501.204 đồng = 2.625.000 đồng (Hai triệu sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

**QUYẾT ĐỊNH**:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 280, 298, 299, 303, 319, 320, 463, khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự; Điều 167 của Luật Đất đai; Điều 7, Điều 8 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ các Điều 91, Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam đối với bị đơn ông Nguyễn Viết H, bà Nguyễn Thị Phương L về việc "*Tranh chấp về Hợp đồng tín dụng*".

Ông Nguyễn Viết H, bà Nguyễn Thị Phương L có trách nhiệm trả cho Ngân hàng A số tiền vay còn thiếu tính đến ngày 23-4-2025 theo Hợp đồng tín dụng số 1831LAV220047464 ngày 02-6-2022, Khế ước nhận nợ số 1831LDS230000272 ngày 01-6-2023 là 1.853.916.975 đồng (Một tỷ tám trăm năm mươi ba triệu chín trăm mười sáu ngàn chín trăm bảy mươi lăm đồng), trong đó: Tiền nợ gốc 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng), tiền nợ lãi trong hạn 100.602.736 đồng (Một trăm triệu sáu trăm linh hai ngàn bảy trăm ba mươi sáu đồng), tiền nợ lãi quá hạn 241.890.411 đồng (Hai trăm bốn mươi mốt triệu tám trăm chín mươi ngàn bốn trăm mười một đồng), tiền lãi phạt 11.423.828 đồng (Mười một triệu bốn trăm hai mươi ba ngàn tám trăm hai mươi tám đồng).

Ông Nguyễn Viết H có trách nhiệm trả cho Ngân hàng A số tiền vay còn thiếu theo Giấy Đề nghị phát hành kiêm Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế tính đến ngày 23-4-2025 là 52.501.204 đồng (Năm mươi hai triệu năm trăm linh một ngàn hai trăm linh bốn đồng), trong đó: Tiền nợ gốc 18.589.408 đồng (Mười tám triệu năm trăm tám mươi chín ngàn bốn trăm linh tám đồng), phí vượt hạn mức 2.133.889 đồng (Hai triệu một trăm ba mươi ba ngàn tám trăm tám mươi chín đồng), phí trễ hạn 16.224.491 đồng (Mười sáu triệu hai trăm hai mươi bốn ngàn bốn trăm chín mươi mốt đồng), tiền nợ lãi 15.553.416 đồng (Mười lăm triệu năm trăm năm mươi ba ngàn bốn trăm mười sáu đồng)

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 23-4-2025) cho đến khi thi hành án xong, ông Nguyễn Viết H, bà Nguyễn Thị Phương L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận theo Hợp đồng tín dụng số Hợp đồng tín dụng số 1831LAV220047464 ngày 02-6-2022, Khế ước nhận nợ số 1831LDS230000272 ngày 01-6-2023, Giấy Đề nghị phát hành kiêm Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế cho đến khi trả hết nợ nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

Trường hợp ông Nguyễn Viết H, bà Nguyễn Thị Phương L không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì Ngân hàng có quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ cho Ngân hàng là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 701, tờ bản đồ số 148, có diện tích 506,2m$^2$, tọa lạc tại thị trấn A, huyện D, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DE 423192 ngày 16-5-2022 cho ông H, bà L; theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 125/KHCN 30-4/BĐTS/22 ngày 02-6-2022 đã được Văn phòng Công chứng A, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu công chứng ngày 02-6-2022 và đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai huyện D, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo chứng nhận của cơ quan đăng ký ngày 03-6-2022.

Trường hợp số tiền thu hồi được từ tài sản bảo đảm không đủ để trả nợ thì ông Nguyễn Viết H, bà Nguyễn Thị Phương L phải có nghĩa vụ trả tiếp số tiền còn thiếu cho Ngân hàng cho đến khi trả hết nợ.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Viết H, bà Nguyễn Thị Phương L phải trả lại cho Ngân hàng A số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng).

3. Về án phí: Ông Nguyễn Viết H, bà Nguyễn Thị Phương L phải nộp án phí Kinh doanh Thương mại sơ thẩm có giá ngạch là 67.618.000 đồng (Sáu mươi bảy triệu sáu trăm mười tám ngàn đồng).

Ông Nguyễn Viết H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 2.625.000 đồng (Hai triệu sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

Ngân hàng A không phải nộp án phí. Hoàn trả cho Ngân hàng A số tiền 29.698.000 đồng (Hai mươi chín triệu sáu trăm chín mươi tám ngàn đồng) là tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Đức theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005610 ngày 04 tháng 4 năm 2024.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án (ngày 23-4-2025). Đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn này được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm.

*(Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự").*

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh BR-VT**;**
-VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND H.Châu Đức;
- Chi cục THADS H.Châu Đức;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**
**(Đã ký)**

**Lê Thị Thanh Nga**